

Phụ lục 1

Các nội dung sửa đổi (đính chính) Hồ sơ mời thầu gói thầu “**Tư vấn Khảo sát, lập, phê duyệt Quy hoạch, Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Tuyến 3.2**”

(đính kèm Quyết định phê duyệt sửa đổi (đính chính) Hồ sơ mời thầu)

Appendix 1

Amendments (corrections) to the RFP of the Consulting package “Survey; preparation and obtaining approval on Planning and Feasibility Study Report for the Line 3.2 Project”

| STT | RFP Section/ Mục HSMT | Content in the RFP/ Nội dung trong HSMT | Amendments (corrections) to the RFP / Nội dung sửa đổi (đính chính) HSMT |
|-----|--|---|---|
| 1 | TOR page 163/ <i>ĐKTC trang 163</i> | “...aligned with the BEP (Activity 1.3)/ “...phù hợp với BEP (Hoạt động 1.3)” | “...aligned with the BEP (Activity 1.4)/ “ ...phù hợp với BEP (Hoạt động 1.4)” |
| 2 | TOR page164/ <i>ĐKTC trang 164</i> | Dependencies - Inputs: “Activity 8.1-7.2”/ <i>Yếu tố phụ thuộc – Đầu vào “Hoạt động 8.1-7.2”</i> | Dependencies – Inputs: “Activity 8.1 - 8.2”/ <i>Yếu tố phụ thuộc – Đầu vào “Hoạt động 8.1-8.2”</i> |
| 3 | TOR page A-216/ <i>ĐKTC trang A-216</i> | Title of Table 6/ <i>Tiêu đề bảng 6</i> | The title of Table 6 is corrected to read: “ Expected Mobilization Time of Experts for each Activity/Package ”./ <i>Tiêu đề bảng 6 được đính chính là “Kế hoạch huy động chuyên gia dự kiến cho từng hoạt động/gói công việc”</i> |
| 4 | TOR page A-220/ <i>ĐKTC trang A-220</i> | Total Man Months in Table 6 is 367/ <i>Tổng số tháng-người trong bảng 6 là 367</i> | Total Man Months in Table 6 is 359/ <i>Tổng số tháng-người trong bảng 6 là 359</i> |
| 5 | TOR (page 179, Section 3.4.8.3 - Milestones)/ <i>ĐKTC (trang 179, Đoạn 3.4.8.3 - Các mốc thời gian)</i> | ...the “M4 Dossier B completion” is indicated as 18 months/ ...“M4 hoàn thành Hồ sơ B” đã nêu là 18 tháng. | ...the “M4 Dossier B completion” is indicated as 16 months/ ...“M4 hoàn thành Hồ sơ B” đã nêu là 16 tháng. |

| STT | RFP Section/ Mục HSMT | Content in the RFP/ Nội dung trong HSMT | Amendments (corrections) to the RFP / Nội dung sửa đổi (đính chính) HSMT |
|-----|---|--|--|
| 6 | TOR p. A-199/ <i>ĐKTC trang A-199</i> | KE-10, railways, tracks, and stations/ <i>KE-10 Chuyên gia thiết kế đường sắt, đường ray và nhà ga</i> | KE-10, railways, tracks, and depot/ <i>KE-10 Chuyên gia thiết kế đường sắt, đường ray và Depot</i> |
| 7 | TOR Page 29/ <i>ĐKTC trang 29</i> | <p>Activity 1: Inception & Project Framework:</p> <ul style="list-style-type: none"> -1.1: Inception Report & Detailed Work Plan (Implementation Scenario Validation, Critical Path for LAR). -1.2: Quality Assurance & Interface Management Plan (Line 3.1 compatibility rules). -1.3: Initial BIM Execution Plan (BEP) & CDE Setup. -1.4: Regulatory & Co-financier Compliance Matrix (Mapping Vietnam regulatory vs. ADB SPS)/ <p><i>Hoạt động 1: Khởi đầu và khung dự án</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 1.1: Báo cáo khởi đầu & Kế hoạch công việc chi tiết (Xác thực kịch bản triển khai, Đường găng cho LAR). - 1.2: Kế hoạch Đảm bảo Chất lượng & Quản lý Giao diện (Quy tắc tương thích Tuyến 3.1). - 1.3: Kế hoạch thực hiện BIM ban đầu (BEP) & Thiết lập CDE. - 1.4: Ma trận tuân thủ quy định và yêu cầu của nhà tài trợ (Đối chiếu quy định của Việt Nam với tiêu chuẩn SPS của ADB). | <p>Activity 1: Inception & Project Framework:</p> <ul style="list-style-type: none"> -1.1: Inception Report & Detailed Work Plan. -1.2: Investigation and Data Collection Work. -1.3: Quality Assurance & Interface Management Plan (Line 3.1 compatibility rules). -1.4: Initial BIM Execution Plan (BEP) & CDE Setup/ <p><i>Hoạt động 1: Khởi đầu và khung dự án</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 1.1: Báo cáo khởi đầu & Kế hoạch công việc chi tiết. - 1.2: Công tác điều tra và thu thập dữ liệu. - 1.3: Kế hoạch Đảm bảo Chất lượng & Quản lý Giao diện (Quy tắc tương thích Tuyến 3.1) Kế hoạch thực hiện BIM ban đầu (BEP) & Thiết lập CDE. - 1.4: Kế hoạch thực hiện BIM ban đầu (BEP) & Thiết lập CDE. |
| 8 | TOR page A-218, table 6/ <i>ĐKTC trang A-218, bảng số 6</i> | NK-09 (Power Supply & Transaction Power Expert) – local/ Chuyên gia về nguồn điện và hệ thống điện kéo – Trong nước | NK-09 ((Power Supply & Transaction Power Expert) – International/ Chuyên gia về nguồn điện và hệ thống điện kéo – Nước ngoài |

| STT | RFP Section/ Mục HSMT | Content in the RFP/ Nội dung trong HSMT | Amendments (corrections) to the RFP / Nội dung sửa đổi (đính chính) HSMT |
|-----|--|--|--|
| 9 | TOR page 48 - Longitudinal Survey (LS) / <i>ĐKTC trang 48 - Đo vẽ trắc dọc tuyến.</i> | Depot area: measurement from depot boundary plus 50 m each side, at intervals of 10 m per point, scale 1:50 (vertical) / 1:500 (horizontal)./ Khu vực Depot: đo từ ranh giới Depot cộng thêm 50 m mỗi bên, với khoảng cách 10 m giữa các điểm, tỷ lệ 1:50 (chiều dọc) / 1:500 (chiều ngang) | Depot area: measurement from depot boundary, at intervals of 10 m per point, scale 1:50 (vertical) / 1:500 (horizontal)./ Khu vực Depot: đo từ ranh giới Depot với khoảng cách 10 m giữa các điểm, tỷ lệ 1:50 (chiều dọc) / 1:500 (chiều ngang) |
| 10 | TOR page A-228 - Item No. 2.5 - Table 9 - Appendix 6: Survey list, requirements and quantities/ <i>ĐKTC trang A-228 – Mục 2.5 – Bảng 9 – Phụ lục 6: Danh sách khảo sát, yêu cầu và khối lượng</i> | Depot area (railway) 50 meters horizontally/1km, width 250m/ Khu vực Depot (đường sắt) 50 m dài/trắc ngang/1km, rộng 250m | Depot area (railway) 20 meters horizontally/1km, width 250m/ Khu vực Depot (đường sắt) 20 m dài/ trắc ngang/1km, rộng 250m |

Note/ Ghi chú: For the above contents, the English version shall prevail./ Các nội dung nêu trên, tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.